

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Viettel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy tại ngày 18/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Công Vĩnh	Chủ tịch	
Ông Dương Quốc Chính	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Minh Nghiệm	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Lưu Mạnh Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Giang Sơn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Dương Quốc Chính	Giám đốc	
Ông Nguyễn Thái Hưng	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Hà Anh	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 06/11/2017)
Ông Nguyễn Hữu Hùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 07/04/2017 và miễn nhiệm ngày 04/01/2018)
Ông Phạm Đình Trường	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 07/04/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đặng Kim Hoa	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Bá Nhiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Đệ	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2017)
Ông Hoàng Tiến Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Viettel**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công trình Viettel được lập ngày 27 tháng 03 năm 2018, từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Viettel tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Công trình Viettel cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Kiểm toán viên đưa ý kiến ngoại trừ về việc không thể đánh giá được tính chính xác và phù hợp của số dư khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" tại ngày 01/01/2016. Tuy nhiên số dư này (cùng với số liệu tương ứng của năm 2017) đã được đánh giá là hợp lý.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Anh Ngọc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2018-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.526.257.616.286	959.853.262.205
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	48.582.751.677	76.221.771.137
111 1. Tiền		48.582.751.677	76.221.771.137
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.000.000.000	-
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		954.754.401.134	635.189.327.269
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	752.457.976.492	480.762.191.544
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	74.509.153.030	84.661.120.715
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	156.940.690.861	99.465.472.950
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.153.419.249)	(29.699.457.940)
140 IV. Hàng tồn kho	9	500.193.955.173	247.016.677.194
141 1. Hàng tồn kho		517.507.139.034	264.510.988.154
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.313.183.861)	(17.494.310.960)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		19.726.508.302	1.425.486.605
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	19.726.508.302	-
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.425.486.605
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.183.411.972	35.392.731.485
220 II. Tài sản cố định		27.336.466.607	28.619.815.181
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	10.424.289.384	10.982.142.909
222 - Nguyên giá		66.778.465.323	63.879.255.529
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.354.175.939)	(52.897.112.620)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	16.912.177.223	17.637.672.272
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.424.710.816)	(6.699.215.767)
230 III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.170.909.090
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.170.909.090
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	6.022.958.008	4.321.208.008
251 1. Đầu tư vào công ty con		6.022.958.008	4.321.208.008
260 VI. Tài sản dài hạn khác		823.987.357	280.799.206
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	823.987.357	280.799.206
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.560.441.028.258	995.245.993.690


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		932.003.227.589	411.612.309.446
310 I. Nợ ngắn hạn		932.003.227.589	411.612.309.446
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	203.849.682.997	77.593.362.807
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	23.916.111.286	4.070.910.872
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	30.556.934.347	9.582.416.477
314 4. Phải trả người lao động		161.422.629.559	37.171.227.468
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	298.427.336.396	182.380.256.237
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	10.884.788.977	10.884.788.977
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	144.403.265.141	55.262.559.139
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	31.507.490.753	-
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	17.941.348.054	27.040.412.789
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.093.640.079	7.626.374.680
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		628.437.800.669	583.633.684.244
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	628.437.800.669	583.633.684.244
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		471.233.410.000	428.400.340.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		471.233.410.000	428.400.340.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.519.246.827	106.548.200.402
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.035.605.774	4.915.897.124
421b LNST chưa phân phối năm nay		97.483.641.053	101.632.303.278
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.560.441.028.258	995.245.993.690


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng





Dương Quốc Chính
Giám đốc


Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.816.588.306.657	1.123.315.536.786
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.816.588.306.657	1.123.315.536.786
11 4. Giá vốn hàng bán	25	2.678.154.942.867	1.030.991.058.521
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		138.433.363.790	92.324.478.265
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	26.947.030.894	33.816.795.993
22 7. Chi phí tài chính	27	2.853.014.994	4.422.613.069
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		2.378.662.992	3.131.145.006
25 8. Chi phí bán hàng		-	-
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	71.693.736.435	29.679.302.971
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.833.643.255	92.039.358.218
31 11. Thu nhập khác	29	27.040.412.790	28.317.610.798
32 12. Chi phí khác		47.824.588	237.927.143
40 13. Lợi nhuận khác		26.992.588.202	28.079.683.655
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.826.231.457	120.119.041.873
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30	20.342.590.404	18.486.738.595
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		97.483.641.053	101.632.303.278


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng


Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	117.826.231.457	120.119.041.873
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.182.558.368	6.871.788.641
03	- Các khoản dự phòng	(9.826.230.525)	(566.712.651)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	123.390.438	(2.331.074.743)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(26.673.739.400)	(30.663.786.102)
06	- Chi phí lãi vay	2.378.662.992	3.131.145.006
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	88.010.873.330	96.560.402.024
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(317.717.756.571)	(197.155.646.071)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(252.996.150.880)	231.337.081.634
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	493.663.817.402	77.376.953.116
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(20.269.696.453)	(37.453.927)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(2.357.358.387)	(3.575.680.625)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(18.586.738.595)	(18.600.824.031)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	246.250.290
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.365.261.229)	(7.546.613.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(38.618.271.383)	178.604.469.410
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(728.300.704)	(2.980.195.722)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(3.000.000.000)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.701.750.000)	(890.251.039)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26.673.739.400	30.663.786.102
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	21.243.688.696	26.793.339.341
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	75.979.940.000
33	2. Tiền thu từ đi vay	734.745.520.210	99.003.158.595
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(703.238.029.457)	(288.345.756.254)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(41.772.745.090)	(67.361.742.580)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(10.265.254.337)	(180.724.400.239)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(27.639.837.024)	24.673.408.512

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 (Đã điều chỉnh) VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		76.221.771.137	50.419.800.765
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		817.564	1.128.561.860
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>48.582.751.677</u>	<u>76.221.771.137</u>

Phạm Hồng Quân
Người lập biểu

Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

TRÁCH
HÃNG
A
AN KI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ bảy tại ngày 18/08/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại: Số 6 Phạm Văn Bạch, quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 471.233.410.000 VND; tương đương 47.123.341 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, vận hành bảo dưỡng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện tử, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động viễn thông có dây, viễn thông không dây.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2017, trên cơ sở hợp đồng cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel. Công ty đã thực hiện tuyển dụng nhân sự và tổ chức bộ máy vận hành để cung cấp dịch vụ. Do đó doanh thu cung cấp dịch vụ, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác và chi phí tương ứng biến động mạnh so với năm trước.

311110
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG
QUÂN ĐỘI
KIỂM TOÁN
ASC
W-TP. H

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, phường 9, Quận 3, TP Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, phường Hà Huy Tập, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
6. Xí nghiệp Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Số 6 Phạm Văn Bạch, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp
7. 62 Trung tâm Dịch vụ Vận hành khai thác	Các tỉnh thành trên cả nước	Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông

Thông tin về các công ty con của Công ty: trình tại chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

2.9.1. Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9.2. Hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.

2.9.3. Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:

- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
- Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.

2.9.4. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Không tính khấu hao

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 năm
--------------------------	--------

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thu nhập của các Công ty con được áp dụng theo luật thuế của nước sở tại. Hàng tháng các Công ty con tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trên doanh thu kê khai, cuối năm thực hiện quyết toán theo kết quả kinh doanh của năm. Trường hợp số tạm nộp lớn hơn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% thì không phải nộp bổ sung, trường hợp ngược lại thì doanh nghiệp nộp và tính bổ sung phần chênh lệch.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	513.440.973	471.140.875
Tiền gửi ngân hàng	48.068.410.704	75.750.630.262
Tiền đang chuyển	900.000	-
	48.582.751.677	76.221.771.137

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	579.284.581.097	344.504.123.009
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	323.431.763.403	195.282.018.879
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	60.318.949.434	4.478.397.028
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	27.098.639.881	33.296.778.423
- Công ty Star Telecom	32.890.849.055	8.396.971.755
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel	22.524.027.263	-
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	16.682.535.852	10.415.740.500
- Công ty Bất động sản Viettel	7.987.449.943	12.567.403.822
- Viện Hàng không vũ trụ Viettel	328.478.916	-
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	88.021.887.350	80.066.812.602
Phải thu khách hàng là công ty con	69.893.364.815	54.295.635.594
- Viettel Construction Peru	3.665.481.600	6.744.555.900
- Viettel Construction Haiti S.A	17.419.098.631	-
- Viettel Construction Tanzania	29.632.492.197	38.113.541.755
- Viettel Construction Cambodia	9.419.306.760	7.150.916.772
- Viettel Construction Myanmar	1.523.005.565	986.070.975
- Viettel Construction Laos	8.233.980.062	1.300.550.192
Các khoản phải thu khách hàng khác	103.280.030.580	81.962.432.941
	752.457.976.492	480.762.191.544

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo người bán có số dư lớn				
Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển viễn thông Hưng Thịnh Phát	1.557.873.843	(1.431.613.415)	1.431.613.415	(1.431.613.415)
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	(2.106.090.543)	2.106.090.543	(2.106.090.543)
Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	1.857.291.410	(1.840.500.855)	1.840.500.855	(1.840.500.855)
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Vận tải Trung Thành	992.582.858	(1.955.877)	2.040.073.317	(1.955.877)
Công ty Cổ phần VINAECO	3.040.927.078	-	3.234.349.961	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Tin học Điện tử Viễn thông Tân Thanh	4.299.526.186	(333.888.707)	6.537.933.012	(333.888.707)
Công ty TNHH MTV Bưu Diệp	-	-	3.343.734.405	(87.502.476)
Công ty CP Công nghiệp HAPULICO	968.892.144	(237.155.378)	2.211.490.700	(237.155.378)
Các đối tượng khác	59.685.968.968	(21.254.700.651)	61.915.334.507	(21.713.236.866)
	74.509.153.030	(27.205.905.426)	84.661.120.715	(27.751.944.117)

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu kinh phí đi thị trường nước ngoài	1.162.757.250	-	1.396.615.558	-
Tạm ứng	141.543.210.743	-	92.844.225.009	-
Ký cược, ký quỹ	1.233.000.000	-	150.000.000	-
Phải thu phạt hợp đồng	-	-	2.251.469.313	-
Kinh phí tổ chức ngày sáng tạo Việt Nam	1.372.816.270	-	1.192.316.270	-
Phải thu CBNV tạm ứng đã nghỉ việc	6.330.236.173	-	-	-
Phải thu khác	5.298.670.425	-	1.630.846.800	-
	156.940.690.861	-	99.465.472.950	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi gồm:				
- Cục 682 - Tổng cục An ninh I - Bộ Công An	605.529.140	181.658.742	605.529.140	181.658.742
- Sư đoàn 367 - Quân chủng Phòng không Không quân	890.874.000	-	890.874.000	-
- Công ty TNHH MTV Phát triển Công viên Phần mềm Quang Trung	214.567.000	-	214.567.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Viễn Thông Hưng Thịnh Phát	1.431.613.415	-	1.431.613.415	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp viễn thông Hoàng Minh Phát	2.106.090.543	-	2.106.090.543	-
- Công ty CP Công nghiệp Trung Nam	1.840.500.855	-	1.840.500.855	-
- Các đối tượng khác	33.748.342.313	11.502.439.275	42.469.455.248	19.677.513.519
	40.837.517.266	11.684.098.017	49.558.630.201	19.859.172.261

Giá trị được đánh giá không có khả năng thu hồi đã lập dự phòng tại thời điểm 31/12/2017 là 29.153.419.249 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	64.144.156.242	(17.313.183.861)	42.849.000.907	(17.494.310.960)
- Công cụ, dụng cụ	441.695.666	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	336.332.912.192	-	202.333.560.618	-
- Hàng gửi đi bán (*)	116.588.374.934	-	19.328.426.629	-
	517.507.139.034	(17.313.183.861)	264.510.988.154	(17.494.310.960)

(*) Trong đó giá trị cột bê tông đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bàn giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán tại ngày 31/12/2017 là: 10.849.355.775 VND.

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các lô đất sau:

- Thửa đất số 908 tại xã Đông Thạnh, huyện Hóc Môn, thành phố Hồ Chí Minh nguyên giá là 18.057.588.039 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2017 là 7.424.710.816 VND, trong đó số khấu hao trong năm 2017 là 725.795.049 VND.
- Thửa đất số 300 thuộc lô A2-9, khu dân cư Bắc Hòa Thọ, xã Hòa Đông, huyện Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng; Quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng; với nguyên giá là 6.279.300.000 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là các tuyến công ngầm hóa cáp quang gồm: Tuyến Láng Hạ - Giảng Võ; tuyến Hoàng Diệu; tuyến Xuân Thủy - Cầu Giấy; và tuyến Phan Đình Phùng tại thành phố Hà Nội. Tổng nguyên giá là 27.104.263.033 VND, đến thời điểm 31/12/2017 Bất động sản đầu tư này đã hết khấu hao.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng (*)	2.483.044.511	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng (*)	17.243.463.791	-
	19.726.508.302	-
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê văn phòng	-	70.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	823.987.357	-
- Các khoản khác	-	210.799.206
	823.987.357	280.799.206

(*) Chi phí trả trước ngắn hạn gồm chi phí thuê văn phòng và công vụ dụng cụ phát sinh khi chuyển văn phòng sang địa điểm làm việc mới.

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Xem chi tiết Phụ lục 03

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	27.764.092.250	27.764.092.250	-	-
Công ty CP Kỹ thuật Thành Hưng Phát	12.083.375.662	12.083.375.662	-	-
Công ty TNHH Đức Huy	1.417.548.009	1.417.548.009	1.488.682.109	1.488.682.109
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật	9.579.124.249	9.579.124.249	-	-
Công ty TNHH Thương mại đầu tư Bình Phúc	4.307.546.350	4.307.546.350	1.485.547.242	1.485.547.242
Công ty CP Tín Hưng	7.667.547.240	7.667.547.240	-	-
Công ty CP Sản xuất Thương mại và Dịch vụ An Phát	4.930.878.460	4.930.878.460	2.826.580.298	2.826.580.298
Công ty TNHH MTV Ka Tech	1.219.132.725	1.219.132.725	3.581.997.662	3.581.997.662

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty CP Cơ điện Hoàng Hưng	18.902.624.984	18.902.624.984	4.073.163.348	4.073.163.348
Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng và Thương mại Minh Anh	700.327.408	700.327.408	1.311.624.308	1.311.624.308
Công ty TNHH Thương mại Thoại Anh	6.089.212.892	6.089.212.892	-	-
Công ty CP Cơ khí Thương mại XNK Hùng Phát	6.311.594.898	6.311.594.898	-	-
Phải trả các đối tượng khác	102.876.677.870	102.876.677.870	62.825.767.840	62.825.767.840
	203.849.682.997	203.849.682.997	77.593.362.807	77.593.362.807

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Telecominternational Myanmar Company limited	15.399.989.692	-
Công ty Điện lực Tân Phú	1.854.310.219	1.322.156.745
Viettel Hà Nội - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	2.040.093.101	-
Công ty TNHH Công nghệ và Truyền thông Comtec	1.052.467.909	-
Viettel Bình Thuận - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	732.438.492	-
Viettel Vĩnh Long - CN Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	-	1.432.142.211
Các đối tượng khác	2.836.811.873	1.316.611.916
	23.916.111.286	4.070.910.872

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trích trước tiền lương ăn ca	2.657.191.571	2.973.577.426
Trích trước chi phí xây lắp công trình viễn thông (*)	154.279.909.449	173.944.765.702
Trích trước tiền lương dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật (*)	2.623.977.992	5.431.913.109
Trích trước tiền lương vận hành khai thác (**)	138.759.532.779	-
Chi phí lãi vay phải trả	21.304.605	-
Thủ lao HDQT không điều hành	45.000.000	-
Chi phí phải trả khác	40.420.000	30.000.000
	298.427.336.396	182.380.256.237

(*) Là khoản trích trước chi phí thi công, bảo dưỡng cho các công trình đã hoàn thành nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ ghi nhận chi phí.

(**) Là khoản trích trước chi phí nhân công được xác định theo khối lượng dịch vụ đã cung cấp của hoạt động cung cấp dịch vụ vận hành khai thác mạng lưới viễn thông tại 62 Chi nhánh Viettel tỉnh.

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	4.268.973.365	1.778.261.399
- Bảo hiểm xã hội	2.384.956.646	2.389.506.646
- Bảo hiểm y tế	200.392.251	212.783.528
- Bảo hiểm thất nghiệp	99.611.602	103.417.102
- Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội (về KPCĐ, BHXH, BHYT)	93.303.440.953	28.605.492.140
- Phải trả cổ tức cho tổ chức công đoàn Công ty	663.594.520	276.988.520
- Phải trả cổ tức cho các đối tượng khác	4.552.961.199	3.865.314.289
- Phải trả chi phí thi công các công trình	9.148.083.889	8.416.364.565
- Khen thưởng phải trả cho các cá nhân	773.868.911	1.236.034.616
- Phải trả các khoản trích theo lương cho nhân viên hỗ trợ thị trường nước ngoài	1.805.995.744	2.841.202.908
- Phải trả chủ đầu tư do làm mất vật tư	1.289.339.260	1.315.001.658
- Phải trả chi phí vận hành khai thác (*)	18.725.615.904	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	168.141.263	150.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.018.289.634	4.072.191.768
	144.403.265.141	55.262.559.139

(*) Khoản phải trả cán bộ nhân viên chi phí thực hiện dịch vụ vận hành khai thác.

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu của các hợp đồng xây lắp đã phát hành hóa đơn theo giá trị ứng trước nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu trong các năm. Việc tiếp tục thực hiện các hợp đồng này và quyết toán số liệu nên trên sẽ được các bên thống nhất để giải quyết trong năm 2018.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành các công trình xây lắp Công ty đã thực hiện trong năm. Mức trích lập dự phòng là từ 3% doanh thu, thời gian trích lập dự phòng là 12 tháng kể từ thời điểm hoàn thành, bàn giao công trình, ghi nhận doanh thu.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội	345.033.304.000	73,22%	313.666.640.000	73,22%
Công đoàn Công ty	4.252.666.000	0,90%	3.866.060.000	0,90%
Các cổ đông khác	121.947.440.000	25,88%	110.867.640.000	25,88%
	471.233.410.000	100%	428.400.340.000	100%

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	428.400.340.000	306.530.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	42.833.070.000	121.869.440.000
- Vốn góp cuối năm	471.233.410.000	428.400.340.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	85.680.068.000	76.490.367.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.123.341	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.123.341	42.840.034
- Cổ phiếu phổ thông	47.123.341	42.840.034
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	47.123.341	42.840.034
- Cổ phiếu phổ thông	47.123.341	42.840.034
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
	48.685.143.842	48.685.143.842

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ (USD)	34.781,93	2.841.403,88

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Số dư nợ khó đòi đã xử lý	1.207.812.423	1.207.812.423

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu các hợp đồng thương mại	309.139.693.149	85.567.463.771
Doanh thu cung cấp dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	60.750.837.123	153.728.503.510
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2.600.978.723	3.367.949.938
Doanh thu xây lắp công trình	716.309.509.587	861.374.802.210
Doanh thu dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin (*)	1.727.787.288.075	19.276.817.357
	2.816.588.306.657	1.123.315.536.786

(*) Cung cấp dịch vụ vận hành khai thác và ứng cứu thông tin dịch vụ viễn thông tại 62 tỉnh thành phố và hợp đồng dịch vụ quản lý, khai thác thuê bao cố định ký với Tổng Công ty Mạng lưới Viettel và Tổng Công ty Viễn thông Viettel.

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn các hợp đồng thương mại	295.018.111.939	82.299.377.899
Giá vốn của dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật	54.840.096.140	141.526.863.032
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	-	3.330.982.705
Giá vốn xây lắp công trình	637.674.337.431	785.428.535.311
Giá vốn dịch vụ khai thác và ứng cứu thông tin	1.690.803.524.456	18.126.633.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(181.127.099)	278.665.839
	<u>2.678.154.942.867</u>	<u>1.030.991.058.521</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.851.758.105	656.037.667
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.821.981.295	30.007.748.435
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	273.291.494	821.935.148
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.331.074.743
	<u>26.947.030.894</u>	<u>33.816.795.993</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	2.378.662.992	3.131.145.006
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	347.200.684	1.291.468.063
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	123.390.438	-
Chi phí tài chính khác	3.760.880	-
	<u>2.853.014.994</u>	<u>4.422.613.069</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	842.763.213	751.955.947
Chi phí nhân công	47.343.012.587	18.574.186.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.215.136.369	325.999.550
Chi phí dự phòng	(546.038.691)	241.625.234
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.327.271	421.483.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.383.925.394	4.602.871.697
Chi phí khác bằng tiền	4.380.610.292	4.761.180.838
	<u>71.693.736.435</u>	<u>29.679.302.971</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	27.040.412.790	28.127.416.514
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	-	190.194.284
	<u>27.040.412.790</u>	<u>28.317.610.798</u>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	117.826.231.457	120.119.041.873
Các khoản điều chỉnh tăng	5.708.701.859	4.667.383.345
- Chi phí không được trừ	287.289.482	428.369.283
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm trước đã thực hiện năm nay	2.344.983.806	-
- Chênh lệch thuế suất thuế TNDN với nước sở tại	3.076.428.571	4.239.014.062
Các khoản điều chỉnh giảm	(21.821.981.295)	(32.352.732.241)
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư tiền, nợ phải thu cuối năm	-	(2.344.983.806)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN nhận được từ công ty con	(21.821.981.295)	(30.007.748.435)
Thu nhập chịu thuế TNDN	101.712.952.021	92.433.692.977
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.342.590.404	18.486.738.595
Các khoản điều chỉnh TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	27.295.435	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.559.443.160	8.673.528.596
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.586.738.595)	(18.600.824.031)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.342.590.404	8.559.443.160

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	484.698.940.118	172.816.662.224
Chi phí nhân công	1.615.145.607.383	315.081.374.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.182.558.368	6.871.788.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.692.824.297	112.356.187.685
Chi phí khác bằng tiền	222.305.279.118	140.264.999.657
	2.590.025.209.284	747.391.013.170

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.582.751.677	-	76.221.771.137	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	909.398.667.353	(1.947.513.823)	580.227.664.494	(1.947.513.823)
	957.981.419.030	(1.947.513.823)	656.449.435.631	(1.947.513.823)

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	31.507.490.753	-
Phải trả người bán, phải trả khác	348.252.948.138	132.855.921.946
Chi phí phải trả	298.427.336.396	182.380.256.237
	678.187.775.287	315.236.178.183

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2017	
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.582.751.677
Phải thu khách hàng, phải thu khác	907.451.153.530
	956.033.905.207
Tại ngày 01/01/2017	
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.221.771.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	578.280.150.671
	654.501.921.808

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND
Tại ngày 31/12/2017	
Vay và nợ	31.507.490.753
Phải trả người bán, phải trả khác	348.252.948.138
Chi phí phải trả	298.427.336.396
	<u>678.187.775.287</u>
Tại ngày 01/01/2017	
Phải trả người bán, phải trả khác	132.855.921.946
Chi phí phải trả	182.380.256.237
	<u>315.236.178.183</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.755.837.469.534	60.750.837.123	2.816.588.306.657
Tài sản bộ phận	1.554.418.070.250	6.022.958.008	1.560.441.028.258
Tổng chi phí mua TSCĐ	728.300.704	-	728.300.704

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 dựa trên kết luận của kiểm toán nhà nước và hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Theo đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

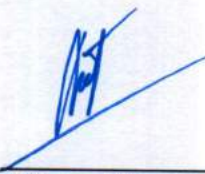
35 . SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp theo)

	Mã số	Đã điều chỉnh lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán riêng			
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	480.762.191.544	475.799.115.551
- Hàng tồn kho	141	264.510.988.154	268.792.057.665
- Tài sản cố định hữu hình	221	10.982.142.909	10.847.539.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(52.897.112.620)	(53.031.716.120)
- Tài sản cố định vô hình	227	17.637.672.272	16.772.390.038
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(6.699.215.767)	(7.564.498.001)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.582.416.477	8.876.486.512
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	106.548.200.402	105.572.238.151
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	101.632.303.278	100.656.341.027
b) Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.123.315.536.786	1.118.803.649.520
- Giá vốn hàng bán	11	1.030.991.058.521	1.027.709.874.744
- Lợi nhuận gộp về bán hàng	20	92.324.478.265	91.093.774.776
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.486.738.595	18.231.997.357
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	101.632.303.278	100.656.341.027
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng			
- Lợi nhuận trước thuế	01	120.119.041.873	118.888.338.384
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6.871.788.641	7.871.674.375
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(197.155.646.071)	(192.192.570.078)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	231.337.081.634	227.056.012.123
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	77.376.953.116	76.925.764.389

Việc điều chỉnh, phân loại lại được thực hiện bởi các nguyên nhân sau:

- Điều chỉnh tăng Doanh thu bán hàng và Phải thu khách hàng tương ứng với Hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2016 số tiền 4.511.887.266 VND.
- Điều chỉnh tăng Phải thu khách hàng và Thuế GTGT phải nộp phần thuế của Hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2016 số tiền 451.188.727 VND.
- Giảm Hàng tồn kho và tăng Giá vốn hàng bán giá vốn tương ứng của Hợp đồng đủ điều kiện ghi nhận doanh thu năm 2016 số tiền 4.281.069.511 VND.
- Giảm Giá vốn hàng bán và tăng Khấu hao lũy kế tài sản cố định hữu hình, vô hình số tiền 134.603.500 VND và 865.282.234 VND do không đúng với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng do các nguyên nhân trên.
- Các chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng thay đổi do ảnh hưởng của các điều chỉnh trên.


Phạm Hồng Quân
Người lập biểu


Bùi Duy Bảo
Kế toán trưởng



Dương Quốc Chính
Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2018

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 04 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất 5,2%/năm.

b) Đầu tư vào công ty con

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Viettel Construction Haiti S.A	50.154.426	-	50.154.426	-
- Viettel Construction Peru	208.071.720	-	208.071.720	-
- Viettel Construction Cameroon	848.140.320	-	848.140.320	-
- Viettel Construction Tanzania	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Burundi S.A	106.017.540	-	106.017.540	-
- Viettel Construction Mozambique	223.333.743	-	223.333.743	-
- Viettel Construction Cambodia	213.721.680	-	213.721.680	-
- Viettel Construction Myanmar	3.377.250.000	-	1.675.500.000	-
- Viettel Construction Laos	890.251.039	-	890.251.039	-
	6.022.958.008	-	4.321.208.008	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,25%	99,25%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,95%	99,95%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Trong năm, Công ty tiến hành góp vốn bổ sung vào Công ty Viettel Construction Myanmar theo cam kết góp vốn trên giấy phép đăng ký kinh doanh với số tiền là 1.701.750.000 VND.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.305.165.421	22.056.223.610	29.618.499.634	899.366.864	63.879.255.529
- Mua trong năm	-	-	-	728.300.704	728.300.704
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	2.170.909.090	-	2.170.909.090
Số dư cuối năm	11.305.165.421	22.056.223.610	31.789.408.724	1.627.667.568	66.778.465.323
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.820.897.860	19.823.344.930	29.618.499.634	634.370.196	52.897.112.620
- Khấu hao trong năm	636.164.726	1.764.950.003	723.636.360	332.312.230	3.457.063.319
Số dư cuối năm	3.457.062.586	21.588.294.933	30.342.135.994	966.682.426	56.354.175.939
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.484.267.561	2.232.878.680	-	264.996.668	10.982.142.909
Tại ngày cuối năm	7.848.102.835	467.928.677	1.447.272.730	660.985.142	10.424.289.384

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 50.592.339.608 VND.

Phụ lục 03 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình ⁽¹⁾	-	-	474.501.282.366	459.200.301.588	15.300.980.778	15.300.980.778
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà ⁽²⁾	-	-	237.244.234.846	221.037.727.869	16.206.506.977	16.206.506.977
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	-	-	23.000.002.998	23.000.000.000	2.998	2.998
	-	-	734.745.520.210		31.507.490.753	31.507.490.753

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 96669.16.059.253602.TD ngày 11/01/2017 và phụ lục Hợp đồng ký ngày 27/06/2017 của Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND. Trong đó, hạn mức thấu chi: 50.000.000.000 VND;
- Hạn mức bảo lãnh: 450.000.000.000 VND. Trong đó, bảo lãnh thanh toán tối đa: 200.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến ngày 26/12/2017; Thời hạn vay cụ thể được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Lãi suất vay: Được quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, kinh doanh vật tư ngành viễn thông;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Hàng tồn kho luân chuyển có giá trị tối thiểu 200.000.000.000 VND, bảo lãnh bên thứ ba, các biện pháp bảo đảm khác theo thỏa thuận của các bên.

(2) Theo Hợp đồng thấu chi số 01/2017/6004847/HĐTC ngày 19/10/2017 của Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức thấu chi: 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: Kể từ ngày ký Hợp đồng thấu chi này đến ngày 31/08/2018; Thời hạn thấu chi tối đa không quá 59 ngày liên tục tài khoản âm và phải nằm trong thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi;
- Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn 5,0%/năm; lãi suất quá hạn: bằng 150% lãi suất trong hạn và được áp dụng kể từ ngày quá hạn;
- Mục đích vay: Bổ đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay; thanh toán chi phí vốn lưu động và bổ sung nhu cầu vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; Các tài sản của khách hàng và Bên thứ ba hiện đang cầm cố, thế chấp hoặc sẽ cầm cố, thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-Chi nhánh Bắc Hà.

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	451.188.727	131.087.564.829	122.282.090.959	-	9.256.662.597
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	8.559.443.160	20.369.885.839	18.586.738.595	-	10.342.590.404
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	571.784.590	59.995.043.501	49.609.146.745	-	10.957.681.346
- Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	19.196.741	19.196.741	-	-
	-	9.582.416.477	211.476.690.910	190.502.173.040	-	30.556.934.347

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	306.530.900.000	48.685.143.842	89.704.169.086	444.920.212.928
Tăng vốn trong năm trước	121.869.440.000	-	(45.889.500.000)	75.979.940.000
+ Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2015	75.979.940.000	-	-	75.979.940.000
+ Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2016	45.889.500.000	-	(45.889.500.000)	-
Lãi trong năm trước	-	-	101.632.303.278	101.632.303.278
Phân phối lợi nhuận	-	-	(38.898.771.962)	(38.898.771.962)
Số dư cuối năm trước	428.400.340.000	48.685.143.842	106.548.200.402	583.633.684.244
Tăng vốn trong năm nay	42.833.070.000	-	(42.833.070.000)	-
Lãi trong năm nay	-	-	97.483.641.053	97.483.641.053
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(52.679.524.628)	(52.679.524.628)
Số dư cuối năm nay	471.233.410.000	48.685.143.842	108.519.246.827	628.437.800.669

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 13/NQ-CTR-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến 31/12/2016 được thông qua:		105.572.238.151
- Trích Quỹ khen thưởng	5,00	4.916.263.314
- Trích Quỹ phúc lợi	5,00	4.916.263.314
- Chi trả cổ tức bằng tiền từ LNST năm 2016	41,00	42.840.034.000
- Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST năm 2016 ⁽¹⁾	41,00	42.840.034.000
Tổng cộng		95.512.594.628

(1) Công ty chi trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn góp của chủ sở hữu, số lượng cổ phần đã phân phối: 4.283.307 cổ phần, giá trị tương ứng với số cổ phiếu lẻ được chi trả bằng tiền mặt số tiền 6.964.000 VND.

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động thương mại	Hoạt động hỗ trợ kỹ thuật	Hoạt động khai thác và ứng cứu thông tin	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	716.309.509.587	309.139.693.149	60.750.837.123	1.727.787.288.075	2.600.978.723	2.816.588.306.657
Giá vốn hàng bán	637.674.337.431	295.018.111.939	54.840.096.140	1.690.803.524.456	(181.127.099)	2.678.154.942.867
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	78.635.172.156	14.121.581.210	5.910.740.983	36.983.763.619	2.782.105.822	138.433.363.790
Tổng chi phí mua TSCĐ	728.300.704	-	-	-	-	728.300.704
Tài sản bộ phận	1.148.199.492.586	116.588.374.934	69.893.364.815	-	-	1.334.681.232.335
Tài sản không phân bổ						225.759.795.923
Tổng tài sản	1.148.199.492.586	116.588.374.934	69.893.364.815	-	-	1.560.441.028.258
Nợ phải trả của các bộ phận	420.019.924.652	-	4.429.973.736	157.485.148.683	-	581.935.047.071
Nợ phải trả không phân bổ						350.068.180.518
Tổng nợ phải trả	420.019.924.652	-	4.429.973.736	157.485.148.683	-	932.003.227.589